

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH ĐỒNG NAI**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



LÊ THỊ MAI VÂN

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất	3
1.2.2. Mức nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất.....	8
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	10
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	10
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qh).....	10
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp ₂₋₃)	11
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp ₁)	11
2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n ₂ ²).....	12
2.1.5. Tầng chứa nước lỗ chứa nước khe nứt trong các đá bazan (B/n-q)	12
2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trước Kainozoi (ps-ms)	13
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	14
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	14
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	15

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất năm tỉnh Đồng Nai được biên soạn 01 năm một lần vào đầu năm dự báo để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

Đồng Nai là một tỉnh thuộc lưu vực sông Đồng Nai có diện tích tự nhiên khoảng 12.737,2km². Mùa mưa thường từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nội dung chính của bản tin bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất trung bình năm 2025, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất trung bình năm 2026 tại các tầng chứa nước. Đưa ra những cảnh báo mực nước, chất lượng nước trong phạm vi 15 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành. Trong bản tin này, tài nguyên nước dưới đất trong thành phố được dự báo cho 6 tầng chứa nước.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qh là 33.311m³/ngày, tầng chứa nước qp₃ là 15.127m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 25.962m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 54.502m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 656.004m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, theo kết quả quan trắc tại công trình Q014020 thuộc xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai mực nước trung bình năm 2025 dâng 0,45m so với cùng kỳ năm trước.

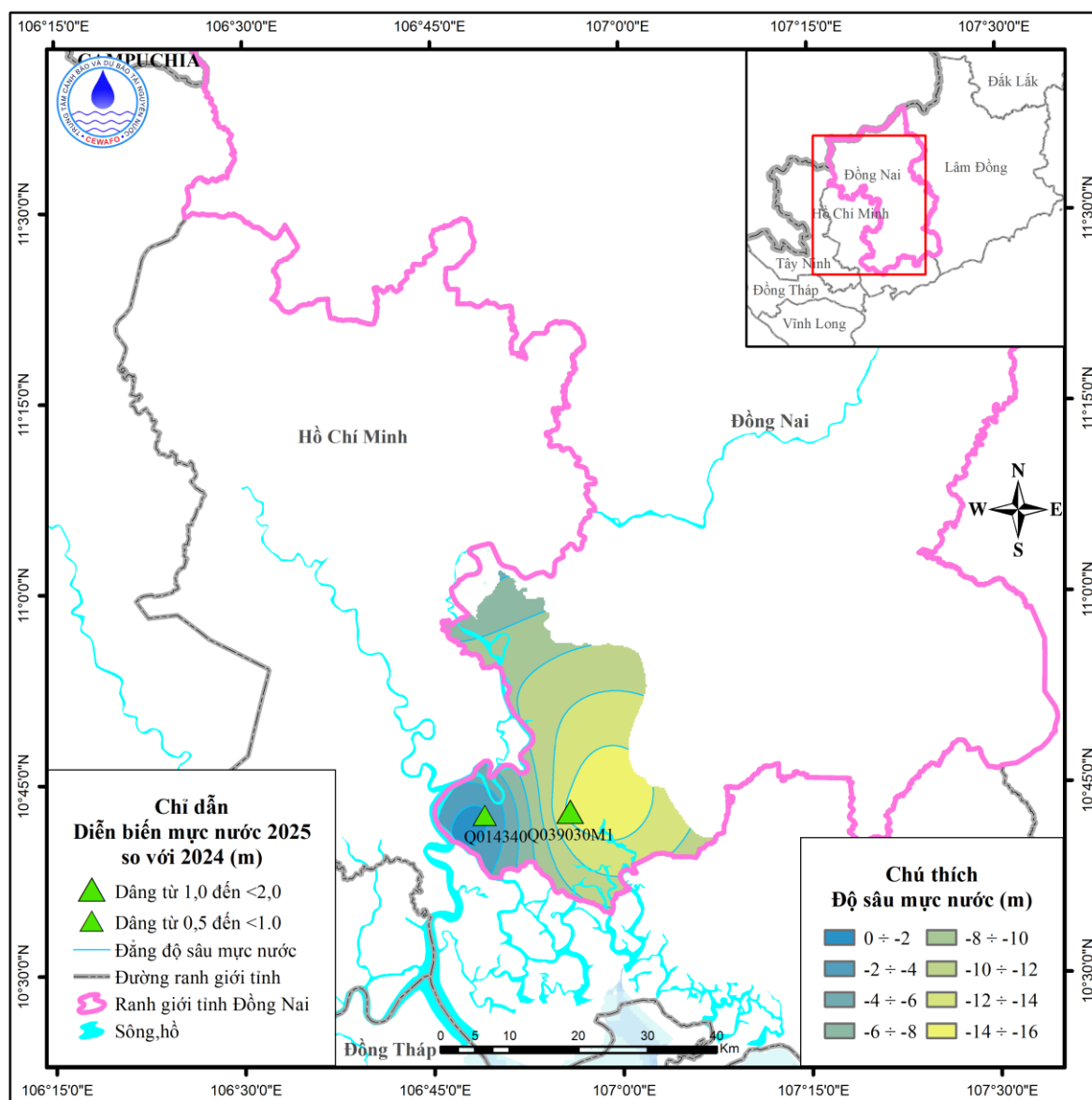
Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng qh (m)

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q014020 (xã Đại Phước)	-1,33	-1,91	-1,95	-2,21	-2,35	-1,81	-1,79	-1,72	-1,24	-0,47	-0,76	-1,03

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 1,49m tại xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039030M1).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -1,69m tại xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014340) và sâu nhất là -14,38m tại xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039030M1).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng qp₂₋₃

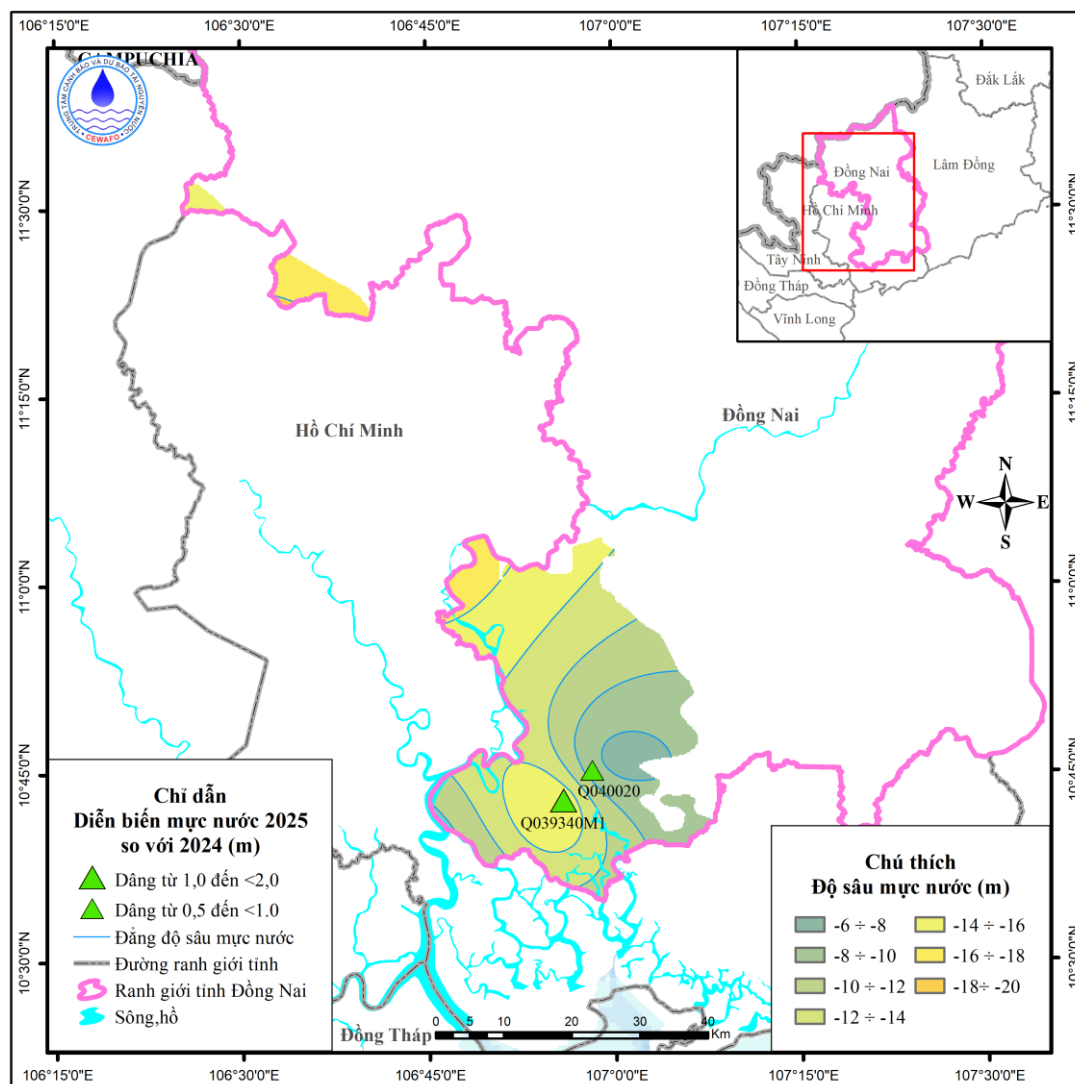
Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng qp₂₋₃ (m)

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q014340 (xã Đại Phước)	-1,40	-2,01	-2,09	-2,41	-2,63	-2,10	-1,99	-1,95	-1,54	-0,50	-0,70	-1,09
Q039030M1 (xã Nhơn Trạch)	-15,5	-15,5	-15,1	-15,2	-15,4	-14,8	-14,6	-14,6	-13,8	-12,9	-12,5	-12,1

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước giá trị dâng cao nhất là 1,51m tại xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039340M1).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -1,52m tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020) và sâu nhất là -14,81m tại xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039340M1).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng qp_1

Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng qp_1 (m)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Công trình												
Q039340M1 (xã Nhơn Trạch)	-16,0	-16,0	-15,5	-15,6	-15,7	-15,2	-15,0	-14,9	-14,4	-13,4	-13,0	-12,5
Q040020 (xã Long Thành)	-1,85	-1,86	-1,70	-2,24	-2,10	-0,75	-1,13	-1,20	-0,57	-0,86	-1,17	-1,57

Tại điểm lộ Q038030, lưu lượng trung bình năm là 7,4 l/s, lưu lượng nhỏ nhất là 4,59 l/s vào tháng 3 và lưu lượng lớn nhất là 9,84 l/s vào tháng IX.

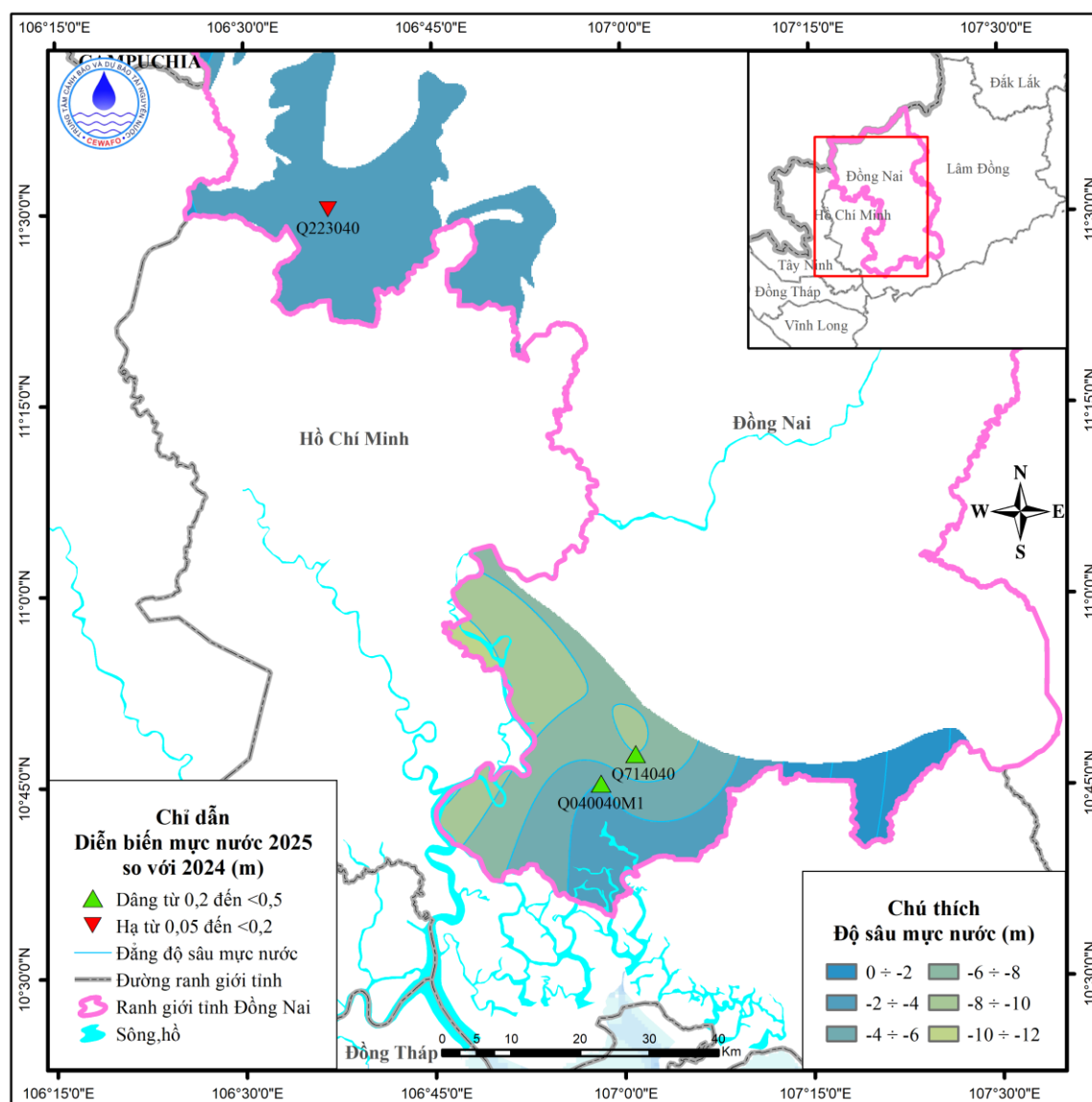
Bảng 4. Tổng hợp lưu lượng điểm lộ năm 2025 tầng q₁ (l/s)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Công trình												
Q038030 (xã Nhơn Trạch)	4,68	5,11	4,59	5,25	9,33	9,71	9,64	9,02	9,84	8,31	7,36	6,53

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,48m tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q714040) và giá trị hạ thấp nhất là 0,09m tại xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223040).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -2,88m tại xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223040) và sâu nhất là -7,88m tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q714040).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng n₂²

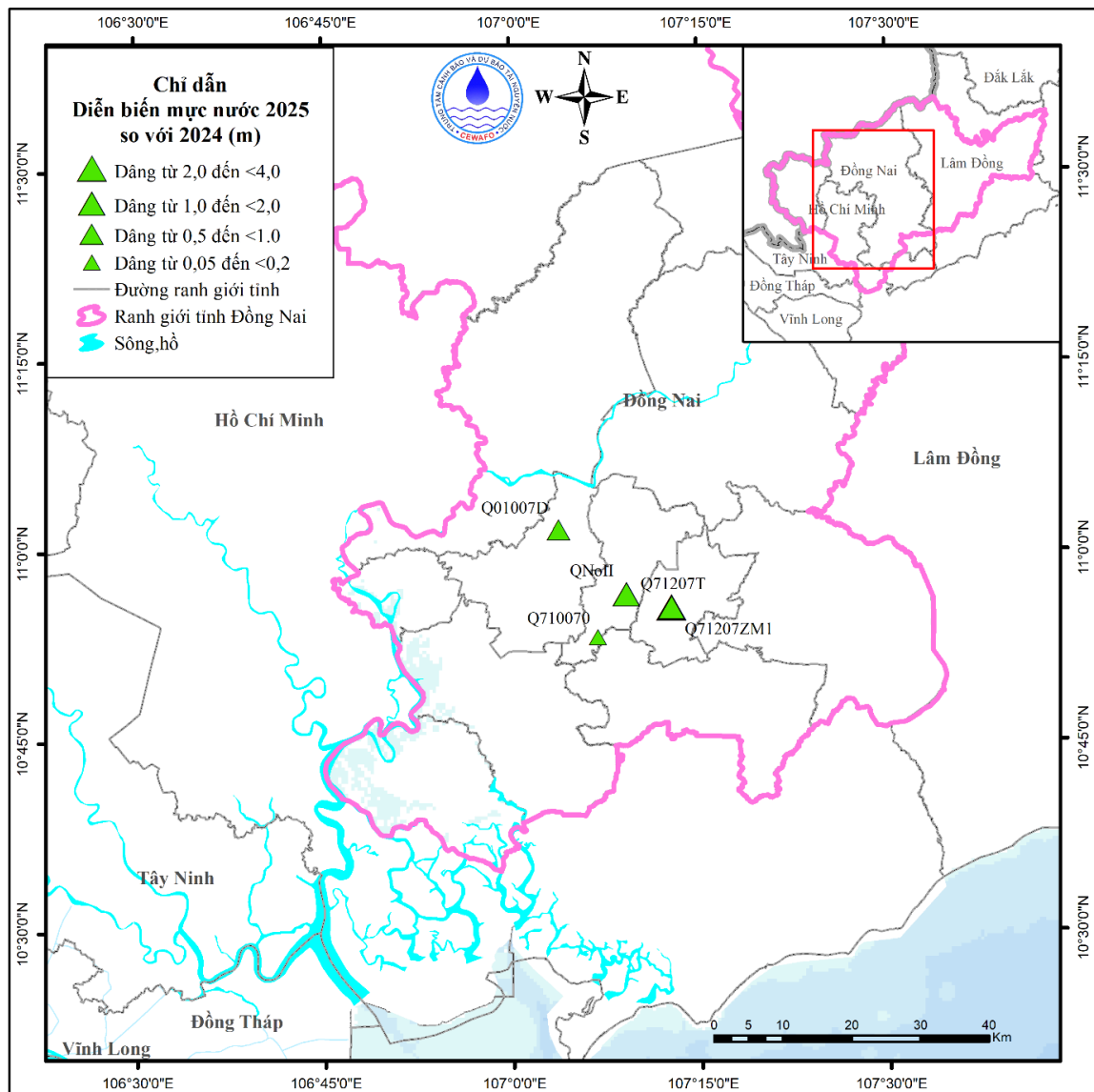
Bảng 5. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng n_2^2 (m)

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q223040 (xã Bù Đăng)	-2,46	-2,97	-3,59	-3,58	-4,05	-3,49	-2,77	-2,70	-2,06	-2,30	-2,22	-2,20
Q040040M1 (xã Long Thành)	-4,69	-4,72	-4,44	-4,79	-4,61	-3,19	-3,43	-3,76	-3,01	-3,02	-3,40	-3,88
Q714040 (xã Long Thành)	-7,59	-8,00	-8,31	-8,57	-8,72	-7,79	-7,12	-7,17	-7,32	-7,42	-7,64	-8,03

e) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá bazan (B/n-q)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 3,28m tại Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai (Q71207ZM1).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -2,73m tại xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q01007D) và sâu nhất là -20,26m tại xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (QNoll).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng B/n-q

Bảng 6. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng B/n-q (m)

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q710070 (xã Bầu Hàm)	-6,45	-7,43	-8,28	-11,3	-11,3	-1,88	-1,2	-1,98	-0,86	-0,83	-1,20	-2,71
Q71207ZM1 (Phường Xuân Lập)	-10,1	-13,7	-16,0	-21,1	-21,94	-12,01	-8,06	-7,86	-5,53	-5,07	-5,52	-6,60
Q71207T (Phường Xuân Lập)	-4,45	-5,34	-6,44	-9,92	-11,3	-4,58	-3,46	-3,53	-2,37	-2,13	-2,26	-2,82
QNoII (xã Dầu Giấy)	-20,8	-21,6	-21,8	-21,9	-21,8	-20,7	-19,9	-20,4	-19,0	-17,7	-17,8	-18,4
Q01007D (xã Bầu Hàm)	-2,65	-3,91	-4,59	-4,76	-3,75	-1,73	-2,2	-2,32	-1,10	-0,85	-1,04	-1,37

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trước Kainozoi (ps-ms)

Trong phạm vi tỉnh, theo kết quả quan trắc tại công trình Q223060 thuộc xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai mực nước trung bình năm 2026 dâng 0,07m so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 7. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng ps-ms (m)

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q223060 (xã Bù Đăng)	-2,76	-3,34	-4,00	-3,96	-4,55	-3,97	-3,34	-3,25	-2,86	-2,62	-2,40	-2,45

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình quan trắc Q014340 (xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch) cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt, có chỉ tiêu Mn vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết bảng sau:

Bảng 8. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qh (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH4		Mn		Cu		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q014020	163	142	0,04	0,04	0,04	0,03	0,01	0,01	0,18	0,05

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu độ mặn (TDS): Kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH.

- Các chỉ tiêu vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy chỉ tiêu Mn tại công trình Q014030 (xã Đại Phước) vượt GTGH.

- Chỉ tiêu Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH.

Bảng 9. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp₂₋₃ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄		Mn		Cu		F	
GTGH	1,500		1,00		0,50		1,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q014340	607	182	0,04	0,04	0,11	0,61	0,01	0,01	0,08	0,05
Q039030M1	246	133	0,04	0,04	0,04	0,02	0,01	0,01	0,05	0,05

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu độ mặn (TDS): Kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH.

- Các chỉ tiêu vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy chỉ tiêu Zn tại công trình Q038030 (xã Nhơn Trạch) vượt GTGH.

- Chỉ tiêu Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích cho thấy tại công trình Q040020 (xã Long An) vượt GTGH.

Bảng 10. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp₁ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄		Mn		Pb		Zn		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		0,010		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q039340M1	31	28	0,04	0,07	0,02	0,02	0,00	0,00	0,01	0,01	0,05	0,05
Q038030	94	102	0,04	0,09	0,02	0,15	0,00	0,00	3,40	2,37	0,05	0,05
Q040020	433	303	5,05	9,60	0,11	0,16	0,00	0,00	0,01	0,01	0,10	0,05

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, không có chỉ tiêu nào vượt GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT, chi tiết xem bảng sau:

Bảng 11. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng n₂² (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄		Mn		Cu		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q223040	17	21	0,04	0,04	0,02	0,02	0,01	0,01	0,05	0,05
Q040040M1	18	31	0,04	0,04	0,02	0,02	0,01	0,01	0,05	0,05
Q714040	177	189	0,04	0,38	0,13	0,09	0,01	0,01	0,05	0,05

e) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá bazan (B/n-q)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, không có chỉ tiêu nào vượt GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT, chi tiết xem bảng sau:

Bảng 12. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng B/n-q (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄		Mn		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q710070	19	21	0,02	0,02	0,02	0,02	0,05	0,05
Q71207ZM1	15	31	0,02	0,02	0,02	0,02	0,05	0,05
Q71207T	150	182	0,02	0,18	0,1	0,05	0,05	0,05

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trước Kainozoi (ps-ms)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, không có chỉ tiêu nào vượt GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT, chi tiết xem bảng sau:

Bảng 13. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng ps-ms (mg/l)

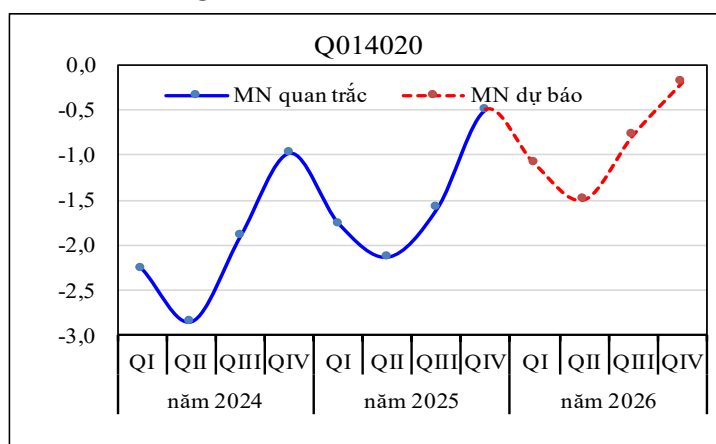
Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄		Mn		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q223060	163	142	0,04	0,04	0,04	0,03	0,18	0,05

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích trầm tích Holocene (qh)

Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng dao động khoảng 0,5 đến 1m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình Q014020 như sau:

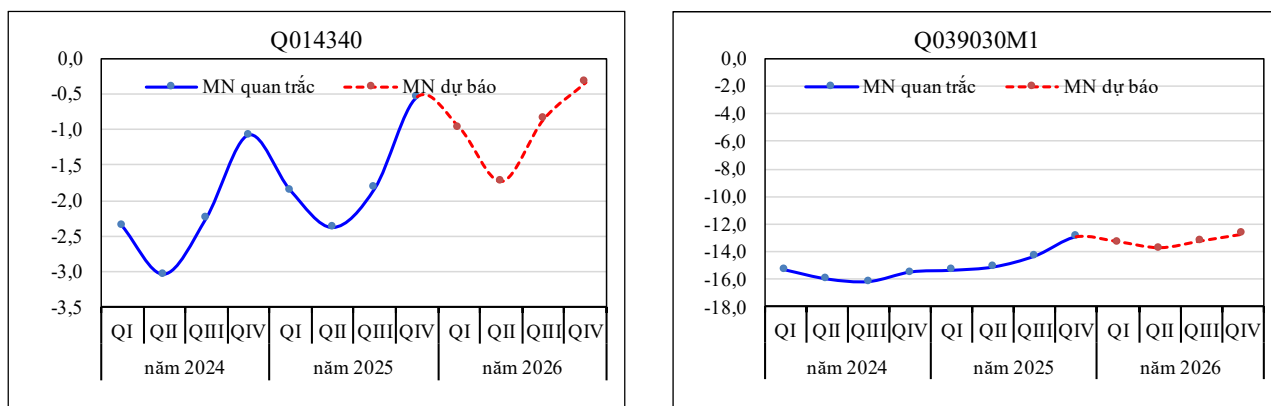


a) xã Đại Phước (Q014020)

Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp2-3

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

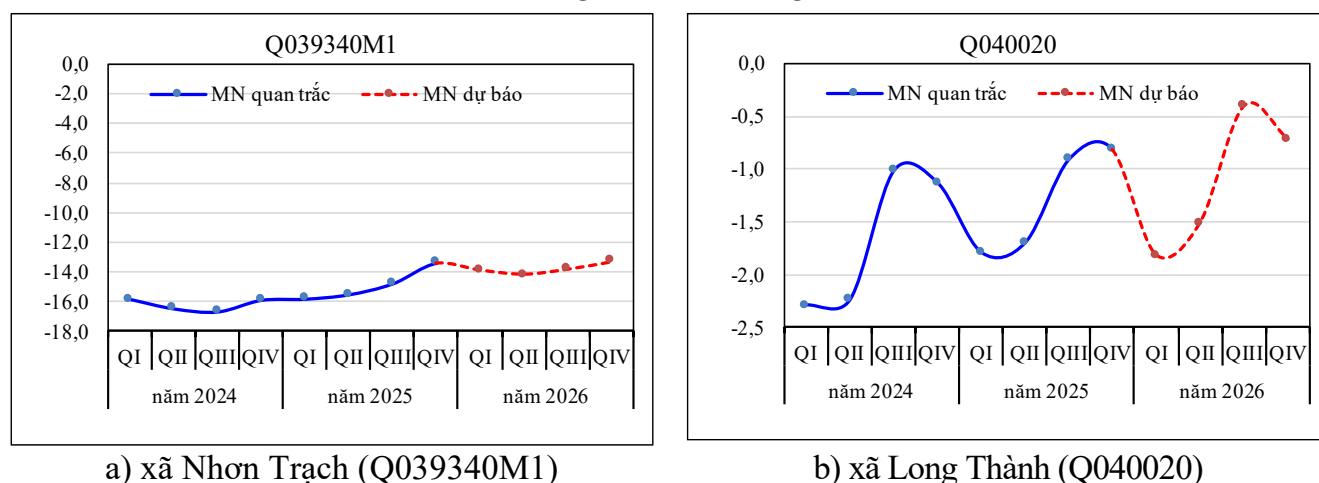
Mức nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng dao động khoảng 0,5 đến 1m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



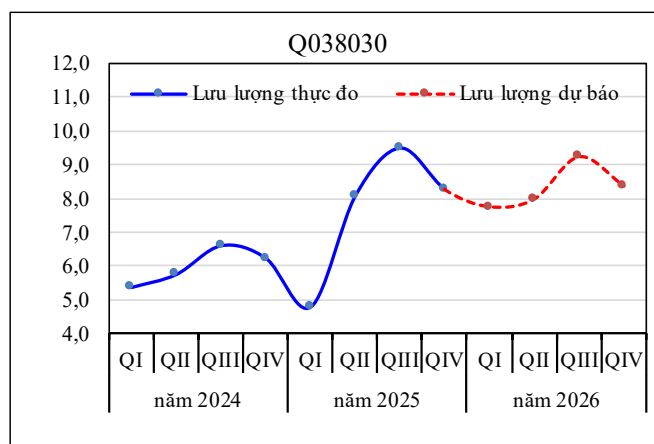
Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₂₋₃

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Mức nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng dao động khoảng 0,5 đến 1m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



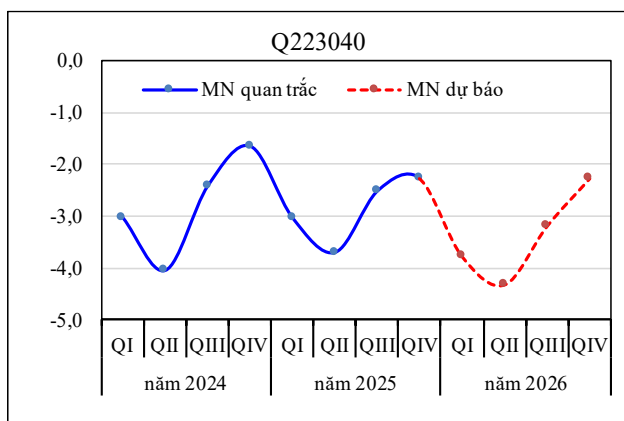
Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₁



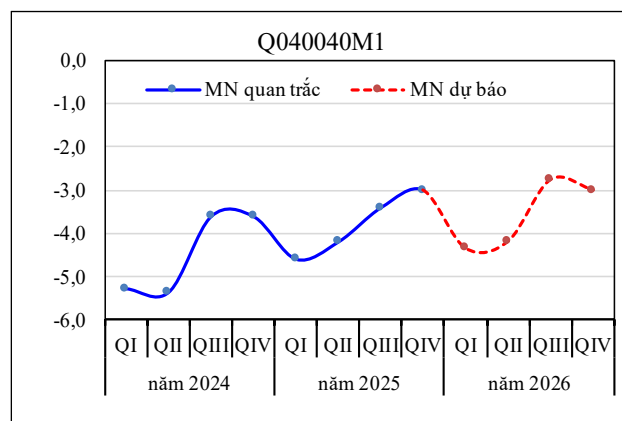
Hình 8. Dự báo lưu lượng điểm lộ (l/s) tại công trình Q038030 của tầng qp₁

2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

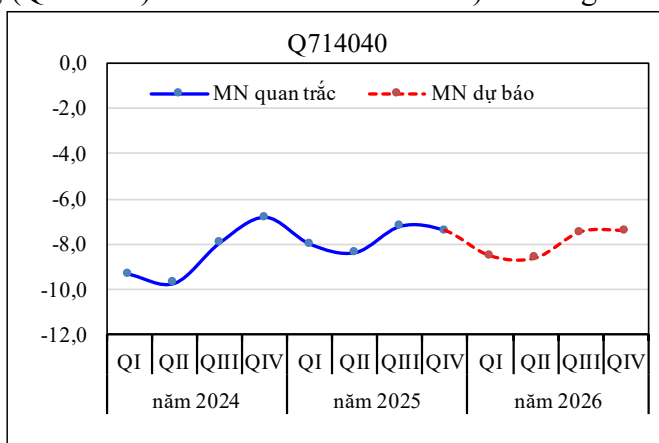
Mức nước trung bình năm 2026 có xu thế hạ dao động khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



a) xã Bù Đăng (Q223040)



b) xã Long Thành (Q040040M1)

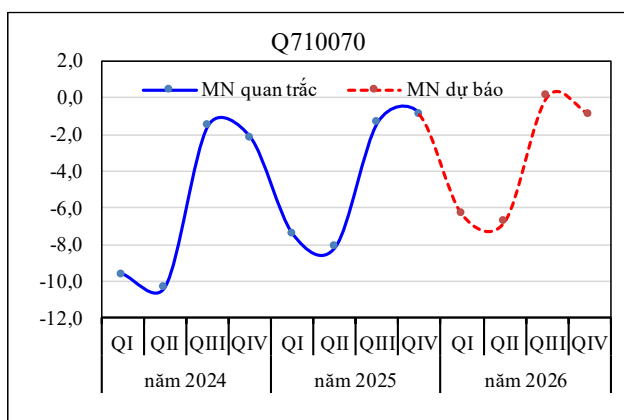


c) xã Long Thành (Q714040)

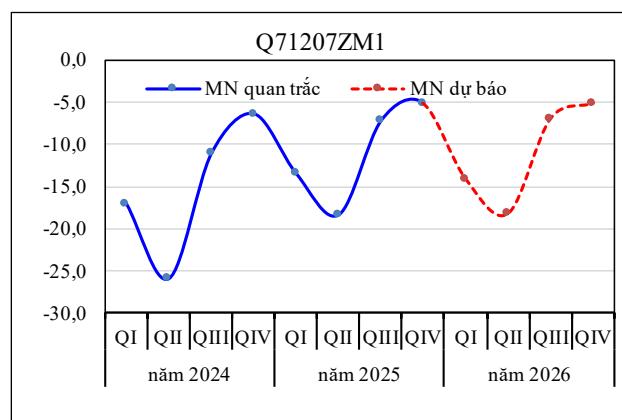
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^2

2.1.5. Tầng chứa nước lỗ chứa nước khe nứt trong các đá bazan ($B/n-q$)

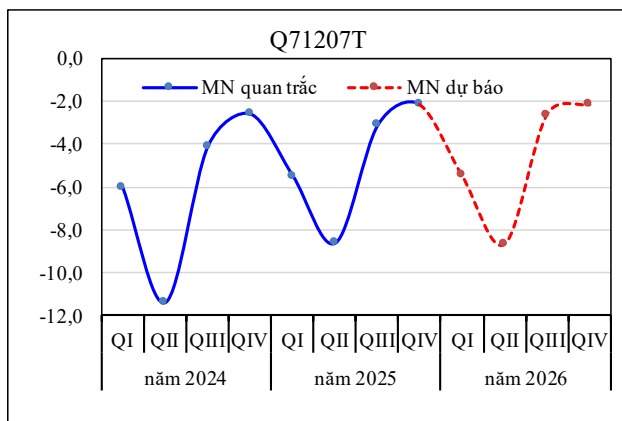
Mức nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



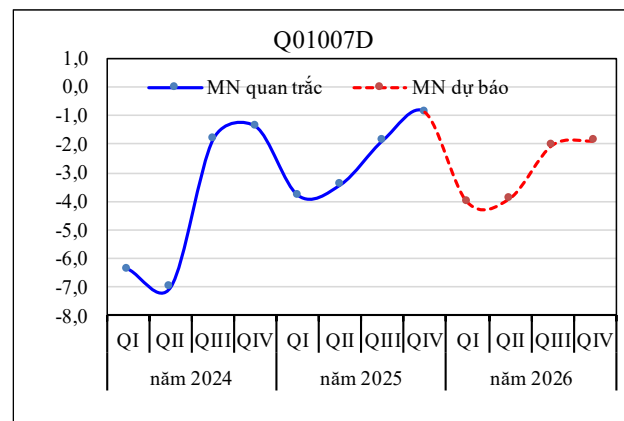
a) xã Bàu Hàm (Q710070)



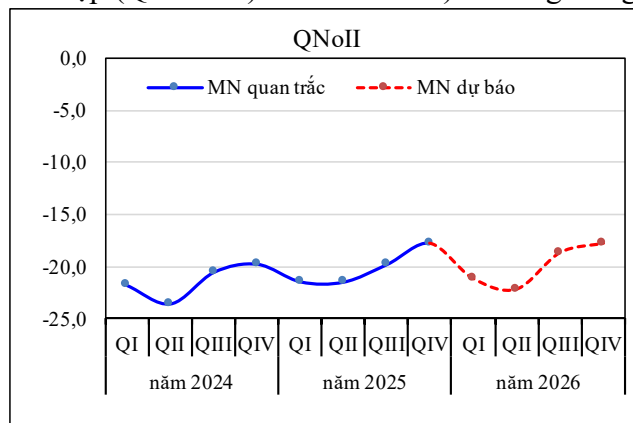
b) Phường Xuân Lập (Q71207ZM1)



c) Phường Xuân Lập (Q71207T)



d) Phường Long Khánh (Q01007D)

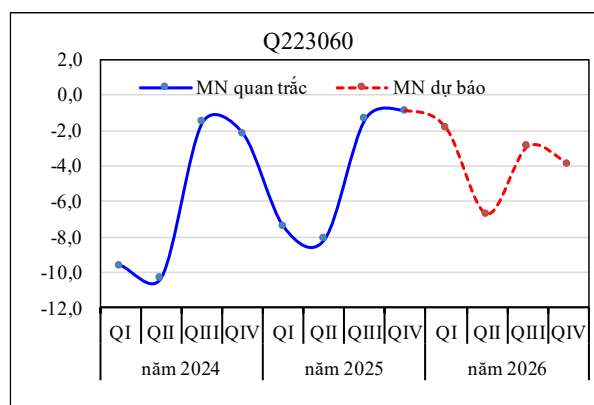


e) xã Dầu Giây (QNoII)

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng B/n-q

2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trước Kainozoi (ps-ms)

Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng dao động khoảng 0,5 đến 1m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình Q223060 như sau:



a) xã Bù Đăng (Q223060)

Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng ps-ms

Bảng 14. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	Q014020	xã Đại Phước	-0,19	-1,49	-0,89	Quý II/2026
II	Tầng chứa nước qp ₂₋₃					
1	Q014340	xã Đại Phước	-0,34	-1,73	-0,97	Quý II/2026
2	Q039030M1	xã Nhơn Trạch	-12,73	-13,74	-13,25	Quý II/2026
III	Tầng chứa nước qp ₁					
1	Q039340M1	xã Nhơn Trạch	-13,28	-14,63	-13,97	Quý IV/2026
2	Q040020	xã Long Thành	-0,40	-1,51	-0,90	Quý I/2026
IV	Tầng chứa nước n ₂ ²					
1	Q223040	xã Bù Đăng	-2,28	-4,32	-3,39	Quý II/2026
2	Q040040M1	xã Long Thành	-2,76	-4,34	-3,57	Quý I/2026
3	Q714040	xã Long Thành	-7,41	-8,63	-8,01	Quý II/2026
V	Tầng chứa nước B/n-q					
1	Q710070	xã Bàu Hàm	0,08	-6,74	-3,46	Quý II/2026
2	Q71207ZM1	Phường Xuân Lập	-5,12	-18,20	-11,07	Quý II/2026
3	Q71207T	Phường Xuân Lập	-2,16	-8,66	-4,72	Quý II/2026
4	QNoII	xã Dầu Giây	-17,71	-22,19	-19,92	Quý II/2026
5	Q01007D	xã Bàu Hàm	-1,89	-4,02	-2,96	Quý I/2026
VI	Tầng chứa nước ps-ms					
1	Q223060	xã Bù Đăng	-1,85	-6,74	-3,85	Quý II/2026

Dự báo lưu lượng trung bình quý của điểm lộ tại công trình Q038030 trong năm 2026 trong khoảng 8 đến 9.5 l/s.

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Trong năm 2025 mực nước dưới đất trung bình so với năm trước có xu thế dâng tại hầu hết các tầng chứa nước, riêng tầng chứa nước ps-ms có xu thế dâng hạ không đáng kể.

Dự báo mực nước dưới đất năm 2026 so với mực nước thực đo năm trước có xu thế dâng tại hầu hết các tầng chứa nước, riêng tầng chứa nước n₂² có xu thế hạ.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 2, Điều 24 của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mực nước khai thác, trong tình thời điểm hiện tại có 2 công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 15. Cảnh báo mực nước năm 2025

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	Q039340M1	qp ₁	xã Nhơn Trạch	-14,81	-26,2	56,54
2	Q039030M1	qp ₂₋₃	xã Nhơn Trạch	-14,38	-10	143,76

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực xã Nhơn Trạch.

Nhìn chung chất lượng nước tại các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh trong năm 2025 đa số tốt, tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng NH_4^+ , Mn, Zn vượt GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qp₂₋₃ (Pleistocene trên): chỉ tiêu Mn vượt tại công trình Q014030 (xã Đại Phước).
- Tầng qp₁ (Pleistocene dưới): chỉ tiêu NH_4^+ vượt tại công trình Q040020 (xã Long Thành), Zn vượt tại công trình Q038030 (xã Nhơn Trạch).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội

Email: ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafu.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện